

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
33 Phan Văn Khỏe, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel + 84 (8) 8389 099 Fax + 84 (8) 8389 119
Email: vietvalues@vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	01 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008	10 - 29

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (viết tắt là CADIVI) là Doanh nghiệp được chuyển từ Công ty TNHH một thành viên Dây và Cáp điện Việt Nam theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007511 ngày 08 tháng 08 năm 2007 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ : 160.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 70 – 72 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 38 299 443 – 38 292 971

Fax : +84 (08) 38 299 437

Mã số thuế : 0 3 7 0 0 3 8 1 5 6 4 – 1

▪ Các đơn vị trực thuộc

a. Xí nghiệp Thành Mỹ (Cadivi – Thamycó)

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai

Điện thoại : +84 (061) 3836 165

Fax : +84 (061) 3836 444

b. Xí nghiệp Long Biên (Cadivi – Vidico)

Địa chỉ : Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai

Điện thoại : +84 (061) 3836 200

Fax : +84 (061) 3836 452

c. Xí nghiệp Tân Á (Cadivi – Sunawica)

Địa chỉ : 257 đường Âu Cơ, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 38 496 165 – 38 495 944

Fax : +84 (08) 38 600 833

d. Xí nghiệp Khí cụ điện 2 (Cadivi – Khicudien2)

Địa chỉ : 799 đường Hùng Vương, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 38 776 104

Fax : +84 (08) 38 754 188

e. Chi nhánh miền Trung

Địa chỉ : 236 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : +84 (0511) 3746 442

Fax : +84 (0511) 3746 578

f. Chi nhánh miền Bắc

Địa chỉ : 10A phố Hàng Cháo, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : +84 (04) 38 249 200

Fax : +84 (04) 38 349 101

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán: dây và cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.
- Kinh doanh nhà ở.
- Đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê.

4. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Nguyễn Khắc Quý	Ủy viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Nguyễn Lộc	Ủy viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Nguyễn Dung	Ủy viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Trần Việt Anh	Ủy viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
- Bà Dương Liễu Mai Khanh	Trưởng ban	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Ngô Quang Hùng	Thành viên	ngày 06 tháng 07 năm 2007

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Tổng Giám đốc	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Nguyễn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	ngày 06 tháng 07 năm 2007
- Ông Nguyễn Dung	Phó Tổng Giám đốc	ngày 01 tháng 07 năm 2008

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 29.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với Công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2009

TM. Hội đồng Quản trị

(Đã ký)

HOÀNG NGHĨA ĐÀN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

33 Phan Văn Khỏe, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel + 84 (8) 8389 099 Fax + 84 (8) 8389 119

Email: vietvalues@vnn.vn

Số: 2054/09/BCKT-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008 được lập ngày 16 tháng 02 năm 2009 (từ trang 06 đến trang 29) của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Việt Nam thừa nhận. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2009

(Đã ký)

(Đã ký)

Ths. Trần Khánh Lâm - Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0538/KTV

Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES.**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		578,413,835,066	683,276,169,283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	58,954,115,697	115,922,548,573
111	1. Tiền		41,977,115,697	115,922,548,573
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,977,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.2	183,838,597,632	200,080,271,053
131	1. Phải thu của khách hàng		183,138,343,363	199,449,332,330
132	2. Trả trước cho người bán		3,620,792,491	1,656,000,697
138	3. Các khoản phải thu khác		1,206,719,251	2,637,148,633
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(4,127,257,473)	(3,662,210,607)
140	IV. Hàng tồn kho	6.3	334,826,051,705	366,736,570,922
141	1. Hàng tồn kho		350,143,697,018	369,977,834,471
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(15,317,645,313)	(3,241,263,549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.4	795,070,032	536,778,735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		678,045,032	408,002,535
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		117,025,000	128,776,200
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		142,066,623,421	140,184,939,592
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		117,367,167,881	118,391,653,878
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.5	61,738,220,194	61,271,368,522
222	- Nguyên giá		252,100,610,474	236,460,259,847
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190,362,390,280)	(175,188,891,325)
227	2. Tài sản cố định vô hình	6.6	54,041,448,274	4,124,801,724
228	- Nguyên giá		55,241,062,899	4,249,776,940
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,199,614,625)	(124,975,216)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.7	1,587,499,413	52,995,483,632
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		12,103,432,129	11,503,432,129
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.8	13,591,432,129	11,503,432,129
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	6.9	(1,488,000,000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12,596,023,411	10,289,853,585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.10	4,808,853,945	80,122,500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.11	7,787,169,466	10,209,731,085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		720,480,458,487	823,461,108,875

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		544,516,405,487	653,635,337,274
310	I. Nợ ngắn hạn		426,246,414,196	533,438,005,921
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.12	357,063,251,687	362,998,681,432
312	2. Phải trả người bán		22,129,186,792	95,955,772,178
313	3. Người mua trả tiền trước		672,742,674	2,581,381,632
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14,127,962,425	22,050,375,644
315	5. Phải trả người lao động		15,437,246,727	13,259,675,505
316	6. Chi phí phải trả		12,830,690,799	22,601,099,554
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,696,042,604	10,102,440,870
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		289,290,488	3,888,579,106
330	II. Nợ dài hạn		118,269,991,291	120,197,331,353
333	1. Phải trả dài hạn khác	6.13	114,644,595,906	106,493,076,505
334	2. Vay và nợ dài hạn	6.14	1,440,000,000	4,028,503,416
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		499,726,116	112,575,300
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn	6.15	1,685,669,269	9,563,176,132
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		175,964,053,000	169,825,771,601
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.16	175,560,264,420	169,825,771,601
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		160,000,000,000	160,000,000,000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		491,288,580	-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		491,288,580	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14,577,687,260	9,825,771,601
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	6.17	403,788,580	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		403,788,580	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		720,480,458,487	823,461,108,875

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		35,058,369,636	35,058,369,636
2. Nợ khó đòi đã xử lý		6,130,599,707	6,181,411,674
3. Ngoại tệ các loại (USD)		970,786.96	2,703,961.59

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

HOÀNG NGHĨA ĐÀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	1,702,431,656,803	611,386,394,429
03	2. Các khoản giảm trừ	7.2	2,633,660,989	821,551,154
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.3	1,699,797,995,814	610,564,843,275
11	4. Giá vốn hàng bán	7.4	1,525,179,969,022	528,097,959,607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,618,026,792	82,466,883,668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.5	10,485,079,592	1,726,139,164
22	7. Chi phí tài chính	7.6	78,213,907,502	15,830,390,449
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43,386,125,066	10,599,076,278
24	8. Chi phí bán hàng	7.7	21,636,683,168	25,842,973,566
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.8	43,186,524,103	28,859,774,942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42,065,991,611	13,659,883,875
31	11. Thu nhập khác	7.9	658,531,447	6,031,192
32	12. Chi phí khác	7.10	506,830,078	14,343,398
40	13. Lợi nhuận khác		151,701,369	(8,312,206)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42,217,692,980	13,651,571,669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.11	9,569,349,962	14,035,531,153
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2,422,561,619	(10,209,731,085)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,225,781,399	9,825,771,601
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.12	1,889	614

Lưu ý: Số liệu năm trước là số 4 tháng từ ngày 01 tháng 09 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

VÕ HỮU LUYỆN

HOÀNG NGHĨA ĐÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,916,124,606,148	902,248,115,272
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1,195,622,475,350)	(170,503,926,547)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(53,539,293,778)	(15,956,727,934)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(40,865,625,066)	(13,016,237,401)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(20,591,210,659)	(1,000,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		159,220,649,722	51,928,677,648
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,352,692,287,935)	(368,434,947,162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		412,034,363,082	385,264,953,876
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,776,490,963)	(1,183,160,354)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		676,438,620,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(691,799,940,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,581,017,577	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,556,793,386)	(1,183,160,354)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		196,820,303,737	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(665,875,674,801)	(350,524,306,490)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(469,055,371,064)	(350,524,306,490)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(69,577,801,368)	33,557,487,032
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		115,922,548,573	82,372,496,206
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		(4,367,631,508)	(7,434,665)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		41,977,115,697	115,922,548,573

Lưu ý: Số liệu năm trước là số 4 tháng từ ngày 01 tháng 09 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

HOÀNG NGHĨA ĐÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất – Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, mua bán: dây và cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.
- Kinh doanh nhà ở.
- Đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối năm được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.
- Tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 16.977 USD/VNĐ), tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 16.114 USD/VND

5.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá:
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi\lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng:
 - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là những chi phí liên quan đến xây dựng công trình, mua sắm máy móc và trang thiết bị phát sinh trong quá trình xây dựng và thiết lập công trình. Chi phí này sẽ không được trích khấu hao cho đến khi công trình hoàn thành, kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và đưa vào sử dụng.

5.6 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

5.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả cho dịch vụ, hàng hóa đã nhận và được ước tính đáng tin cậy.
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

5.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

5.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
 - Công ty nộp thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
 - Hàng Xuất khẩu : 0%
 - Dây cáp điện trần, hạt nhựa PVC : 5%
 - Dây cáp điện bọc và các dịch vụ, sản phẩm khác : 10%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế.

6. THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

6.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	1.015.360.203	5.223.430.347
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	40.961.755.494	110.699.118.226
6.1.3	Các khoản tương đương tiền	16.977.000.000	-
Tổng cộng		58.954.115.697	115.922.548.573

6.1.1 Tiền mặt

Chi tiết số Cuối năm

Chỉ tiêu	Số tiền	
	USD	Tương đương VND
Tiền mặt tại quỹ	-	753.738.521
	15.410,36	261.621.682
Tổng cộng	15.410,36	1.015.360.203

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số cuối năm

Ngân hàng	Số tiền	
	USD	Tương đương VNĐ
1. Sở giao dịch II Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	- 243.695,83	11.962.263.337 4.137.224.106
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	- 278.286,35	4.755.778.918 4.724.467.364
3. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	- 44.341,6	5.101.134.353 752.787.343
4. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	- 374,64	971.446.357 6.360.263
5. Ngân hàng HSBC – thành phố Hồ Chí Minh	- 388.578,12	1.875.012.043 6.596.890.743
6. Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh	- 100,06	5.006.250 1.698.719
7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	6.507.578
8. Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II	-	65.178.120
Cộng	955.376,6	40.961.755.494

6.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam

6.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	183.138.343.363	199.449.332.330
- Trả trước cho người bán	3.620.792.491	1.656.000.697
- Các khoản phải thu khác	1.206.719.251	2.637.148.633
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.127.257.473)	(3.662.210.607)
Cộng	183.838.597.632	200.080.271.053

6.3 Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.3.1	Hàng mua đang đi đường	-	35.742.842.916
6.3.2	Nguyên liệu, vật liệu	91.681.258.354	96.428.641.000
6.3.3	Công cụ, dụng cụ	512.668.383	406.358.705
6.3.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.367.363.062	57.514.632.952
6.3.5	Thành phẩm	220.144.543.821	179.880.650.519
6.3.6	Hàng hoá	6.437.863.398	4.708.379
6.3.7	Hàng gửi đi bán	-	-
6.3.8	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.241.263.549)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		334.826.051.705	366.736.570.922

6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Là các khoản chi phí còn phân bổ ngắn hạn và tạm ứng cho công nhân viên

6.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá và hao mòn tài sản cố định hữu hình chi tiết như sau:
 VNĐ

ĐVT:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ đo lường, thí nghiệm	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	50.341.102.430	160.099.790.244	14.774.762.873	8.667.651.205	2.576.953.095	236.460.259.847
2. Số tăng trong năm	3.306.163.994	10.769.516.409	333.600.000	1.246.577.372	59.599.952	15.715.457.727
- Mua mới	3.306.163.994	10.769.516.409	333.600.000	1.246.577.372	59.599.952	15.715.457.727
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	75.107.100	75.107.100
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	75.107.100	75.107.100
4. Số Cuối năm	53.647.266.424	170.869.306.653	15.108.362.873	9.914.228.577	2.561.445.947	252.100.610.474
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	30.981.926.198	127.341.651.285	8.669.812.953	6.643.722.859	1.551.778.030	175.188.891.325
2. Tăng trong năm	2.311.056.447	9.889.544.093	2.179.762.444	492.894.167	366.429.940	15.239.687.091
- Khấu hao trong năm	2.311.056.447	9.889.544.093	2.179.762.444	492.894.167	366.429.940	15.239.687.091
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	66.188.136	66.188.136
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	66.188.136	66.188.136
4. Số Cuối năm	33.292.982.645	137.231.195.378	10.849.575.397	7.136.617.026	1.852.019.834	190.362.390.280
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	19.359.176.232	32.758.138.959	6.104.949.920	2.023.928.346	1.025.175.065	61.271.368.522
2. Tại ngày cuối năm	20.354.283.779	33.638.111.275	4.258.787.476	2.777.611.551	709.426.113	61.738.220.194

Trong đó:

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp: 8.076.552.620 đồng

6.6 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số đầu năm	3.125.000.000	-	1.124.776.940	4.249.776.940
2. Số tăng trong năm	-	50.991.285.959	-	50.991.285.959
- Mua mới		50.991.285.959	-	50.991.285.959
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	55.241.062.899
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	-	-	124.975.216	124.975.216
2. Tăng trong năm	-	699.713.761	374.925.648	1.074.639.409
- Khấu hao trong năm		699.713.761		699.713.761
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	-	699.713.761	499.900.864	1.199.614.625
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	3.125.000.000	-	999.801.724	4.124.801.724
2. Tại ngày cuối năm	3.125.000.000	50.291.572.198	624.876.076	54.041.448.274
Trong đó:				
Thế chấp / đảm bảo nợ vay	-	50.291.572.198	-	50.291.572.198

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Đà Nẵng để xây trụ sở Chi nhánh miền Trung của Công ty.

(**) Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa có thời gian sử dụng 50 năm kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2007.

6.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	-	130.775.681
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	52.528.048.466
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.587.499.413	336.659.485
Cộng	1.587.499.413	52.995.483.632

6.8 Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản mua cổ phiếu và góp vốn của các Công ty khác

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Hợp tác sản xuất kinh doanh với Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (tỷ lệ 50%)	4.626.394.518	4.626.394.518
- Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái (480.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần)	4.995.833.299	4.995.833.299
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (20.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần)	2.088.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao (77.500 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần)	1.057.011.301	1.057.011.301
- Trường Cao đẳng Công Nghệ Hà Nội	500.000.000	500.000.000
- Công ty Xuất Nhập Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Cơ (1.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng / cổ phần)	124.193.011	124.193.011
Cộng	13.591.432.129	11.503.432.129

6.9 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản trích lập dự phòng khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo giá tại ngày 31/12/2008

6.10 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí thuê (thanh toán lần 1) và sử dụng cơ sở hạ tầng khu đất Khu công nghiệp Hòa Cầm – Đà Nẵng.

Hợp đồng thuê đất số 66/2008 ngày 14/05/2008, thời gian thuê 46 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

6.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.693.801.511	10.191.808.736
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	93.367.955	17.922.349
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	2.422.561.619	-

6.12 Nợ ngắn hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.12.1	Vay và nợ ngắn hạn	357.063.251.687	362.998.681.432
6.12.1.1	Vay ngắn hạn	355.846.559.447	358.241.488.494
6.12.1.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.216.692.240	4.757.192.938
6.12.2	Phải trả người bán	22.129.186.792	95.955.772.178
6.12.3	Người mua trả tiền trước	672.742.674	2.581.381.632
6.12.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.127.962.425	22.050.375.644
6.12.5	Phải trả người lao động	15.437.246.727	13.259.675.505
6.12.6	Chi phí phải trả	12.830.690.799	22.601.099.554
6.12.7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.696.042.604	10.102.440.870
6.12.8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	289.290.488	3.888.579.106
Tổng cộng		426.246.414.196	533.438.005.921

6.12.1.Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Sở giao dịch 2	45.497.940.766	69.287.173.526
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	84.440.644.652	53.135.995.792
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu (*) Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	96.001.758.335	96.260.682.002
<i>Vay bằng VND</i>	94.984.836.035	96.260.682.002
<i>Vay bằng USD</i>	1.016.922.300	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.776.757.926	14.550.915.839
- Ngân hàng Hongkong Shanghai – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	63.129.457.768	70.006.721.335
- Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (**)	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	355.846.559.447	358.241.488.494

(*)*Dư cuối năm bao gồm khoản vay bằng ngoại tệ 59.900,00 USD phát sinh ngày 30/07/2008*

(**) *Vay Tổng Công ty thiết bị điện Việt Nam với lãi suất 0,5% / tháng để chuyển quyền sử dụng 646,4m² đất và quyền sở hữu nhà thuộc sở hữu nhà nước tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại địa chỉ trên.*

6.12.4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp Cuối năm
1.	Thuế GTGT bán ra	7.002.837.199	70.730.250.757	68.186.445.140	9.546.642.816
2.	Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.585.319.411	4.585.319.411	-
3.	Thuế Xuất, Nhập khẩu	121.012.501	1.879.231.438	1.375.180.075	625.063.864
4.	Thuế TNDN	14.405.181.570	9.569.349.962	20.591.210.659	3.383.320.873
5.	Thuế thu nhập cá nhân	486.972.515	3.315.367.415	3.229.405.058	572.934.872
6.	Thuế khác	34.371.859	-	34.371.859	-
Tổng cộng		22.050.375.644	90.079.518.983	98.001.932.202	14.127.962.425

6.12.6 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.570.000.000	9.927.695.736
- Chi phí bán hàng	1.098.600.117	3.177.368.286
- Chi phí quản lý	390.327.941	-
- Chi phí khuyến mãi	2.574.090.000	-
- Lãi tiền ký quỹ	1.981.280.000	940.519.003
- Chiết khấu thanh toán	409.392.741	-
- Chi phí hội nghị khách hàng	2.000.000.000	2.818.986.000
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty	1.787.500.000	-
- Chi phí khác	19.500.000	5.736.530.529
Cộng	12.830.690.799	22.601.099.554

Các khoản phải trả phải nộp khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Cơ Điện miền Trung	1.412.242.376	1.198.929.627
- Chi phí Cổ phần hóa phải trả Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	-	4.468.471.624
- Kinh phí Công đoàn	124.504.201	273.212.628
- Bảo hiểm xã hội, Y tế	46.106.468	33.724.563
- Cổ tức phải trả	1.136.822.800	-
- Phải trả khác	976.366.759	5.963.428.147
Cộng	3.696.042.604	10.102.440.870

6.12.8 Dự phòng các khoản phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm

6.13 Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn của các đại lý

6.14 Vay dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Công thương Việt Nam – Sở giao dịch 2	-	261.299.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.440.000.000	3.767.204.416
Cộng	1.440.000.000	4.028.503.416

6.15 Dự phòng phải trả dài hạn

Là các khoản dự phòng bảo hành sản phẩm

6.16 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
A	1	2	3	5	6
Số dư đầu năm trước				-	
Chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên	160.000.000.000	-	-	-	160.000.000.000
Tăng do lãi năm trước	-	-	-	9.825.771.601	9.825.771.601
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	160.000.000.000	-	-	9.825.771.601	169.825.771.601
Tăng do lãi năm nay	-	-	-	30.225.781.399	30.225.781.399
- Tăng do phân phối	-	491.288.580	491.288.580	-	982.577.160
- Giảm khác	-	-	-	(25.473.865.740)	(25.473.865.740)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	491.288.580	491.288.580	14.577.687.260	175.560.264.420

▪ Chi tiết vốn chủ sở hữu

Chi tiết gồm:	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước	70,75	113.205.600.000	113.205.600.000
- Cổ đông khác	29,25	46.794.400.000	46.794.400.000
Cộng	100,00	160.000.000.000	160.000.000.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết phân phối lợi nhuận trước thuế gồm**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm 2008	9.825.771.601
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.225.781.399
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2007 (5%)	(491.288.580)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2007 (5%)	(491.288.580)
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận 2007 (5%)	(491.288.580)
Tạm chia cổ tức (1.500 đồng / cổ phiếu)	(24.000.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại ngày 31/12/2008	14.577.687.260

6.17 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng
A	1	2
Số dư đầu năm trước		
- Tăng trong năm trước	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	-	-
- Tăng trong năm nay	491.288.580	491.288.580
- Giảm trong năm nay	(87.500.000)	(87.500.000)
Số dư cuối năm này	403.788.580	403.788.580

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1 Doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	1.660.078.119.225	603.586.314.603
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	41.741.958.205	5.112.330.595
- Doanh thu dịch vụ	611.579.373	2.687.749.231
Cộng	1.702.431.656.803	611.386.394.429

7.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	2.633.660.989	821.551.154
Cộng	2.633.660.989	821.551.154

7.3 Doanh thu thuần

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	1.657.444.458.236	602.764.763.449
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	41.741.958.205	5.112.330.595
- Doanh thu dịch vụ	611.579.373	2.687.749.231
Cộng	1.699.797.995.814	610.564.843.275

7.4 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thành phẩm, hàng hóa	1.470.603.749.359	521.281.943.938
- Vật tư, phế liệu	42.495.169.099	3.574.752.120
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	4.668.800	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.076.381.764	3.241.263.549
Cộng	1.525.179.969.022	528.097.959.607

7.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.884.009.945	1.704.926.210
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.871.851.480	17.212.954
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	729.218.167	4.000.000
Cộng	10.485.079.592	1.726.139.164

7.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43.386.125.066	10.599.076.278
- Lãi tiền ký quỹ	16.196.014.206	3.357.680.126
- Chiết khấu thanh toán	4.944.665.719	1.506.026.931
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.652.332.781	164.878.193
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	333.456.981	64.008.391
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	1.488.000.000	-
- Chi phí khác	213.312.749	138.720.530
Cộng	78.213.907.502	15.830.390.449

7.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.001.935.171	436.758.404
- Chi phí vật liệu bao bì, CCDC	1.060.454.080	126.941.696
- Chi phí bảo hành	1.974.959.757	13.451.755.238
- Chi phí khấu hao	116.178.588	39.917.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.561.936.495	5.947.268.522
- Chi phí khác	5.921.219.077	5.840.332.110
Cộng	21.636.683.168	25.842.973.566

7.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	27.225.054.183	8.047.198.232
- Chi phí đồ dùng văn phòng	902.122.853	-
- Chi phí vật liệu quản lý	701.973.440	375.542.557
- Chi phí sửa chữa lớn	(4.908.495.295)	10.314.126.780
- Khấu hao TSCĐ	2.292.192.466	484.264.933
- Thuế, phí, lệ phí	685.194.635	222.924.088
- Chi phí dự phòng	465.046.866	3.662.210.607
- Dịch vụ mua ngoài	4.554.242.891	623.973.252
- Chi bằng tiền khác	11.269.192.064	5.129.534.493
Cộng	43.186.524.103	28.859.774.942

7.9 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ nợ quá hạn	582.273.674	-
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	4.000.000
- Hoàn thuế	66.506.559	-
- Thu khác	9.751.214	2.031.192
Cộng	658.531.447	6.031.192

7.10 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Truy thu thuế nhập khẩu	435.956.734	-
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	8.918.963	6.693.529
- Các khoản bị phạt	24.635.414	7.649.869
- Chi phí khác	37.318.967	-
Cộng	506.830.078	14.343.398

7.11 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.217.692.980
Các khoản điều chỉnh tăng	29.151.100.359
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.192.543.474)
Lợi nhuận chịu thuế	34.176.249.865
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (28%)	9.569.349.962

7.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.225.781.399	9.825.771.601
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.225.781.399	9.825.771.601
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Cộng	1.889	614

7.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.394.748.271.979	487.662.458.828
- Chi phí nhân công	70.892.840.261	24.427.709.765
- Chi phí khấu hao	16.314.226.501	8.740.528.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.489.245.741	20.818.008.720
- Chi phí khác	41.672.422.870	29.732.699.475
Cộng	1.540.117.007.351	571.381.405.594

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 09 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 (4 tháng) (giai đoạn Cổ phần) đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán.

8.1 Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông Nhà nước	
<i>Công nợ phải trả</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí Cổ phần hóa	-	4.468.471.624
- Vay ngắn hạn	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	59.468.471.624

8.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	80,28	82,90
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	19,72	17,10
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	75,58	79,38
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	24,42	20,62
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,36	1,28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,14	0,22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,48	2,24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,78	1,61
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,47	1,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,92	1,19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	17,50	5,79

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	VÕ HỮU LUYỆN	HOÀNG NGHĨA ĐÀN